

Số: 7608/QĐ - UBND

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thường Tín**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003, các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Hà Nội;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6164/TTr-TNMT-KHTH ngày 12 tháng 11 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Thường Tín với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Thường Tín:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp TP phân bổ	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	12.738,64	100,00	12.738,6		12.738,64	100,00
1	Đất nông nghiệp	7.869,53	61,07	5.800,5	443,61	6.244,11	49,02

	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	6055,71	46,99	4682,6		4682,60	36,76
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	5930,89	46,02	4682,6		4682,60	36,76
1.2	Đất trồng cây lâu năm	134,11	1,04	53,6		53,60	0,42
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	876,61	6,80	951,6		951,61	7,47
1,4	Đất nông nghiệp còn lại	803,10	6,23		556,30	556,30	4,37
2	Đất phi nông nghiệp	4.760,34	37,37	6.808,4		6.494,53	50,98
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	67,44	0,52	134,6		134,58	1,06
2.2	Đất quốc phòng	34,74	0,27	39,7		39,68	0,31
2.3	Đất an ninh	14,58	0,11	21,5		21,50	0,17
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	12,11	0,09	422,1		35,27	0,28
2.5	Đất khu công nghiệp	148,04	1,15	795,2		795,20	6,24
	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>						
	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	148,04	1,15	795,2		795,20	6,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	190,08	1,48		329,55	329,55	2,59
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ	249,28	1,93		242,98	242,98	1,91
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	15,36	0,12	45,4	0,00	45,36	0,36
2.9	Đất di tích danh thắng	10,76	0,08	10,8	0,09	10,89	0,09
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	89,13	0,69		89,85	89,85	0,71
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	152,65	1,18	153,2		153,20	1,20
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	135,94	1,05		132,88	132,88	1,04
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1601,16	12,42	2218,3		2218,34	17,41
	Đất giao thông	786,10	6,10		1195,35	1195,35	9,38
	Đất thủy lợi	663,98	5,15		672,93	672,93	5,28
	Đất công trình năng lượng	14,25	0,11		17,79	17,79	0,14
	Đất công trình bưu chính viễn thông	4,19	0,03		4,34	4,34	0,03
	Đất cơ sở văn hoá	18,23	0,14	48,2		48,22	0,38
	Đất cơ sở y tế	12,96	0,10	47,5		47,51	0,37
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	68,91	0,53	220,0		106,02	0,83
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	25,13	0,20	34,9	76,22	111,12	0,87
	Đất chợ	7,41	0,06		15,06	15,06	0,12
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	2039,07	15,82		2245,25	2245,25	17,63
	Đất ở nông thôn	1325,40	10,29		1509,45	1509,45	11,85
	Đất ở đô thị	11,00	0,09	10,6	18,90	29,50	0,23
	Đất phi nông nghiệp khác	20,43	0,16		24,06	24,06	0,19

3	Đất đô thị	74,20	0,58	74,2	56,24	130,44	1,02
4	Đất khu dân cư nông thôn	2460,35	19,09		2779,73	2779,73	21,82
5	Đất chưa sử dụng	108,77	0,84	129,8	129,80	0,00	0,00

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo các kỳ	
				Kỳ đầu 2011-2015	Kỳ cuối 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.718,96	554,33	1164,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.221,56	334,68	886,88
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>1.106,94</i>	<i>334,68</i>	<i>772,26</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	95,01	29,26	65,75
1,3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	126,59	79,65	46,94
1,4	Đất nông nghiệp còn lại		275,80	110,74	165,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		395,83	338,02	57,81
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,15	7,15	
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	164,20	153,40	10,80
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp còn lại		92,89	72,79	20,10
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất chuyên lúa	NTS/LUA	0,50	0,50	
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp còn lại		30,53	30,53	
2.6	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất chuyên lúa		93,21	66,30	26,91
2.7	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất cây lâu năm		7,35	7,35	

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ 2011-2020	Phân theo các kỳ	
				Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	84,17	53,20	30,97
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	DLN	24,67	24,67	4,49
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,48		26,48

1.4	Đất nông nghiệp còn lại		28,53	28,53	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	24,61	10,98	13,63
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	DRA	0,14	0,02	0,12
2.5	Đất khu công nghiệp	SKK	9,30		9,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,16	0,16	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	SKX			
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.9	Đất di tích danh thắng	DDT			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1,80	1,80	
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5,28	1,25	4,03
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại		7,93	7,75	0,18
3	Đất đô thị	DTD			
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	5,86	5,26	0,60

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thường Tín, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12 tháng 11 năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thường Tín với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch sử dụng đất:

a) Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	12.738,64	12.738,64	12.738,64	12.738,64	12.738,64	12.738,64
1	Đất nông nghiệp	7.869,53	7.863,63	7.858,56	7.792,39	7.603,58	7.369,35
1.1	Đất trồng lúa	6.055,71	6.050,07	6.087,95	6.024,84	5.855,00	5.579,18
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	134,11	134,11	137,96	138,21	140,26	119,35
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	876,61	876,35	874,91	855,09	865,38	947,86
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	803,10	803,10	757,74	774,25	742,94	722,96
2	Đất phi nông nghiệp	4.760,34	4.766,24	4.776,77	4.844,81	5.063,41	5.324,69
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	67,44	67,44	68,73	68,58	72,65	130,25
2.2	Đất quốc phòng	34,74	34,74	34,74	34,74	36,34	39,13

2.3	Đất an ninh	14,58	14,58	14,58	14,68	17,74	20,49
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	12,11	12,11	12,11	15,85	18,41	27,13
2.5	Đất khu công nghiệp	148,04	148,04	148,04	148,04	148,04	148,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	190,08	190,08	190,06	197,68	276,00	288,51
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ	249,28	249,28	249,28	246,08	245,68	245,68
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	15,36	15,36	15,36	15,36	15,36	15,36
2.9	Đất di tích danh thắng	10,76	10,76	10,76	10,76	10,76	10,89
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	89,13	89,13	89,13	89,13	89,13	89,13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	152,65	152,65	152,79	152,79	152,81	154,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	135,94	135,94	138,30	138,20	138,11	135,50
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.601,16	1.606,86	1.609,10	1.639,89	1.726,08	1.852,98
	Đất giao thông	786,10	785,71	785,56	805,64	839,50	919,39
	Đất thủy lợi	663,98	663,98	663,99	664,37	666,82	665,08
	Đất công trình năng lượng	14,25	14,25	14,25	15,50	16,06	17,74
	Đất công trình bưu chính viễn thông	4,19	4,19	4,19	4,19	4,29	4,31
	Đất cơ sở văn hoá	18,23	18,23	17,55	18,77	27,82	34,52
	Đất cơ sở y tế	12,96	12,96	12,96	13,83	18,45	18,67
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	68,91	75,00	78,06	82,00	92,58	99,62
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	25,13	25,13	25,13	26,93	49,61	81,27
	Đất chợ	7,41	7,41	7,41	8,66	10,95	12,38
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	2.039,07	2.039,27	2.043,79	2.073,03	2.116,30	2.167,29
	Đất ở nông thôn	1.325,40	1.325,60	1.326,49	1.355,73	1.398,20	1.445,69
	Đất ở đô thị	11,00	11,00	11,00	11,00	11,80	15,30
	Đất sông, ngòi, kênh	682,24	682,24	682,24	682,24	682,24	682,24
	Đất phi nông nghiệp khác	20,43	20,43	24,06	24,06	24,06	24,06
3	Đất đô thị	74,20	74,20	74,20	74,20	74,20	74,20
6	Đất khu dân cư nông thôn	2.460,35	2.460,35	2.460,31	2.500,35	2.560,77	2.630,84

b) Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Diện tích	Phân theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	554,33	5,90	5,09	66,17	217,94	259,23
1.1	Đất trồng lúa	334,68	5,64	4,01	41,41	123,20	160,42
1.2	Đất trồng cây lâu năm	29,26	0,00	0,00	0,00	1,45	27,81
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	79,65	0,26	0,94	19,82	32,81	25,82
1.4	Đất nông nghiệp còn lại	110,74	0,00	0,14	4,94	60,48	45,18
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	338,02	0,00	45,72	21,70	155,20	115,40

2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	7,15	0,00	0,00	0,25	0,00	6,90
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	153,40	0,00	0,00	0,00	70,10	83,30
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	72,79	0,00	0,00	21,45	26,14	25,20
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất chuyên lúa	0,50	0,00	0,50	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp còn lại	30,53	0,00	0,00	0,00	30,53	0,00
2.6	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất chuyên lúa	66,30	0,00	41,37	0,00	24,93	0,00
2.7	Đất nông nghiệp còn lại chuyển sang đất cây lâu năm	7,35	0,00	3,85	0,00	3,50	0,00

c) Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	DT đưa vào SD trong kỳ	Phân theo theo các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp	53,20				28,20	25,00
1.1	Đất lúa nước	24,67				24,67	
1.2	Đất trồng cây lâu năm						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	28,53				3,53	25,00
1.4	Đất nông nghiệp còn lại						
2	Đất phi nông nghiệp	10,98		5,47	1,87	1,59	2,05
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	0,02			0,02		
2.5	Đất khu công nghiệp						
2.6	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	0,16				0,16	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng gồm sứ						
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.9	Đất di tích danh thắng						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	1,80		1,80			
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1,25			0,71	0,38	0,16
2.14	Đất phi nông nghiệp còn lại	7,75		3,67	1,14	1,05	1,89
3	Đất đô thị						
4	Đất khu dân cư nông thôn	5,26		0,04	1,74	1,43	2,05

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Thường Tín, được Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận ngày 12 tháng 11 năm 2013.

Điều 3. Trách nhiệm của UBND huyện Thường Tín và Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Đối UBND huyện Thường Tín:

a) Tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

c) Tổ chức kiểm tra thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn quận.

2. Đối với Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

b) Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn Thành phố đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND Thành phố, Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố, Mặt trận tổ quốc Thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thường Tín chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận :

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- PVP Phạm Chí Công;
- Lưu VT, TNMT.

17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh